

CỜ LÊ THỦY LỰC JN Series



Cờ lê thủy lực được cấp bằng sáng chế JN-Series Hydraulic Wrench được thiết kế cho thao tác xiết/mở các đai ốc khóa hay đai ốc kẹp trục một cách nhanh chóng, an toàn, chính xác.

Thao tác trong không gian cực hẹp.

Áp lực thủy lực 10,000 psi (700 bar) – chuyên dụng cho ngành cơ khí hạng nặng

Tuy nhiên, khi kết hợp với một trong những đầu nối chuyên dụng cải tiến mới nhất của chúng tôi để sử dụng trong các xưởng cơ khí, dụng cụ này còn có thể được dùng thao tác trên mọi loại đai ốc/ bu lông có trục, tay đòn hoặc đường ống đi qua tâm đai ốc. Cờ



lê thủy lực Torq/Lite của dòng sản phẩm JN- Series có thiết kế “ đầu rời”, cho phép người dùng gắn dụng cụ vào các ống đệm hoặc thanh trục piston và xung quanh các đai ốc khóa hoặc đai ốc xiết kẹp trục (packing nut and jam nut). Cờ lê thuộc dòng JN-Series có khả năng làm việc với moment quay có độ lớn từ 100 đến 32000 foot pounds trong điều kiện sử dụng bơm thủy lực hai chiều có áp lực 10 000 p.s.i.

Nhẹ- Dùng trong chế tạo máy: Giúp giảm mỏi cho người vận hành. Công cụ này có thể sử dụng kết hợp với cân bằng lò xo treo, cho phép người dùng tác động chỉ với một lực nhỏ khoảng 1 pound.

Hiệu chuẩn- Mỗi dụng cụ được kiểm tra và hiệu chuẩn với độ chính xác lên đến ± 0.3 , theo chuẩn N.I.S.T.

Mẫu thiết kế “ Đầu rời” – Thiết kế “ đầu rời” có thể sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các bộ nối chuyên dụng giúp có thể dùng được trên mọi kích cỡ và chủng loại đai ốc khóa hay đai ốc xiết kẹp trục. Điều này cũng giúp loại bỏ nhu cầu về các đai ốc quá chuyên dụng và đắt tiền mà đảm bảo được độ chính xác, nhanh gọn và an toàn chưa từng có trước đây.

Nhanh gọn- Với thiết kế “đầu rời”, cờ lê có thể được thao tác kẹp quanh đệm ống, piston hay bất kỳ loại trục nào, hay trên các đai ốc hoặc đầu nối/ chốt cài trong vòng chưa tới 1 phút. Thao tác xiết hay mở được thực hiện chính xác trên các đai ốc một cách dễ dàng chỉ trong vài giây.

An toàn- Dụng cụ cờ lê thủy lực của dòng JN-Series loại bỏ sự cần thiết phải sử dụng các dụng cụ thiếu an toàn như cờ lê đầu búa, kích hoặc cần trục thủy lực, và những thiết bị thiết an toàn vẫn dùng để thao tác đối với các loại đai ốc.

Chính xác- Dụng cụ cờ lê thủy lực này cũng được thiết kế để tháo mở các đai ốc khóa hay đai ốc kẹp trục với độ chính xác $\pm .03$ sử dụng với bơm thủy lực 2 chiều 10,000psi

Chức năng: Cờ lê thủy lực series JN có thể làm việc cả với các đai ốc khóa hay đai ốc kẹp trục có trục xuyên qua. Nó có thể làm việc (mở, xiết) từ phía phải lên trên hoặc từ trên xuống dưới, ở mặt cạnh.



Bơm thủy lực/tua bin khí nén JNAHC-10



Thùng chứa dầu 150 inch khối. (2.458l)

Lưu lượng 8 inch khối/phút (0.13 l/phút)

Áp lực khí từ 40-150 psi (0.2758 Mpa- 1.034Mpz)

Tiêu thụ khí nén 12scfm. (7m³/h)

Áp lực vận hành tối đa 10,000 psi. (68.95Mpa/689.5 bar)
Cần nhân để tăng/giảm khí điều khiển dòng thủy lực

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỜ LÊ THỦY LỰC JN-30

JN Series	Max. Ft. Lbs. @ 10,000 p.s.i.	Chiều dài (inches)	Chiều cao (inches)	Chiều rộng (inches)	Độ hở góc (inches)	Độ hở trục (inches)	Các đầu cờ lê(inches)	Trọng lượng cả đầu (lbs.)
JN-10	8,400	10.659	7.014	1.950	5.000	3.900	3-3/8 to 4-5/8	28
JN-20	20,100	14.056	9.117	1.950	7.372	5.000	4-5/8 to 6	40
JN-30	32,000	16.000	10.446	1.950	8.825	6.750	6 to 8-1/4	57

BẢNG MOMENT CỜ LÊ THỦY LỰC JN-30 10,000 PSI +/- 3%

BAR	P.S.I	FT/LBS	N*M	KGF*M	BAR	P.S.I.	FT/LBS	N*M	KGF*M
14	200	618	838	85	359	5200	16280	22072	2251
28	400	1300	1763	180	372	5400	16800	22778	2323
41	600	1880	2549	260	386	5600	17400	23591	2406
55	800	2530	3430	350	400	5800	18100	24540	2502
69	1000	3100	4203	429	414	6000	18755	25428	2593
83	1200	3750	5084	519	427	6200	19320	26194	2671
97	1400	4300	5830	595	441	6400	19980	27089	2762
110	1600	4845	6569	670	455	6600	20600	27930	2848
124	1800	5490	7444	759	469	6800	21210	28757	2932
138	2000	6170	8365	853	483	7000	21850	29625	3021

152	2200	6860	9301	948	496	7200	22500	30506	3111
165	2400	7510	10182	1038	510	7400	23116	31341	3196
179	2600	8250	11186	1141	524	7600	23730	32174	3281
193	2800	8890	12053	1229	538	7800	24350	33014	3367
207	3000	9500	12880	1313	552	8000	24981	33870	3454
221	3200	10115	13714	1399	565	8200	25670	34804	3549
234	3400	10730	14548	1484	579	8400	26390	35780	3649
248	3600	11370	15416	1572	593	8600	26960	36553	3727
262	3800	11960	16216	1654	607	8800	27610	37434	3817
276	4000	12576	17051	1739	621	9000	28230	38275	3903
490	4200	13090	17748	1810	634	9200	28840	39102	3987
303	4400	13635	18487	1885	648	9400	29550	40065	4085
317	4600	14410	19537	1992	662	9600	30160	40892	4170
331	4800	15050	20405	2081	676	9800	30868	41852	4268
345	5000	15700	21286	2171	700	10000	31700	42980	4383

BẢNG MOMENT CỜ LÊ THỦY LỰC JN-10
10,000 PSI +/- 3%

BAR	P.S.I	FT/LBS	N*M	KGF*M	BAR	P.S.I	FT/LBS	N*M	KGF*M
14	200	14	19	2	359	5200	4381	5940	606
28	400	227	308	31	372	5400	4560	6183	630
41	600	441	598	61	386	5600	4730	6413	654
55	800	656	889	91	400	5800	4894	6635	677
69	1000	870	1180	120	414	6000	5056	6855	699
83	1200	1157	1569	160	427	6200	5224	7083	722
97	1400	1440	1953	199	441	6400	5389	7307	745
110	1600	1610	2183	223	455	6600	5562	7541	769
124	1800	1667	2261	231	469	6800	5745	7789	794
138	2000	1724	2337	238	483	7000	5932	8043	820
152	2200	1891	2564	261	496	7200	6087	8253	842
165	2400	2056	2788	284	510	7400	6247	8470	864
179	2600	2221	3011	307	524	7600	6417	8700	887
193	2800	2395	3248	331	538	7800	6583	8925	910
207	3000	2576	3493	356	552	8000	6752	9154	934
221	3200	2769	3754	383	565	8200	6930	9396	958
234	3400	2958	4010	409	579	8400	7107	9636	983
248	3600	3118	4227	431	593	8600	7266	9851	1005
262	3800	3256	4415	450	607	8800	7398	10030	1023
276	4000	3392	4599	469	621	9000	7534	10215	1042
490	4200	3561	4828	492	634	9200	7692	10429	1064
303	4400	3728	5055	515	648	9400	7847	10639	1085
317	4600	3890	5274	538	662	9600	8013	10864	1108
331	4800	4049	5490	566	676	9800	8188	11102	1132
345	5000	4208	5705	582	700	10000	8358	11332	1156